

# PHÂN BIỆT THÁN TỪ VÀ TỪ TƯỢNG THANH TRONG TIẾNG HÁN (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

TS. Đỗ Thu Lan

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc  
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*

**Tóm tắt.** Từ tượng thanh là những từ dùng để mô phỏng âm thanh của sự vật, thuộc nhóm thực từ. Thán từ là những từ dùng để biểu thị cảm xúc của con người, để hô gọi và đáp lại, thuộc nhóm từ loại đặc biệt. Bài viết đã chứng minh, trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, thán từ và từ tượng thanh có những điểm khác nhau rõ rệt về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và đặc điểm sử dụng. Việc quy hai loại từ này vào cùng một nhóm là không thỏa đáng.

*Từ khóa.* Thán từ, từ tượng thanh, tiếng Hán, tiếng Việt.

## 1. Đặt vấn đề

Trong *Từ điển tiếng Hán hiện đại*, từ tượng thanh được định nghĩa là từ mô phỏng âm thanh của sự vật. Thán từ và từ tượng thanh đều có điểm chung là mô phỏng âm thanh nên người ta thường gọi chung chúng là 拟声词/拟音词 (âm Hán Việt là “ngữ thanh từ”/“ngữ âm từ”, nghĩa là từ mô phỏng âm thanh), hay 声音词 (âm Hán Việt là “thanh âm từ”, nghĩa là từ âm thanh), khi phân định từ loại đều quy về hoặc là thực từ, hoặc là hư từ, hoặc là từ đặc biệt.

Tương tự như trong tiếng Hán, trong tiếng Việt, “từ tượng thanh” hay “từ mô phỏng” được định nghĩa là “các từ dùng chất liệu ngôn ngữ để mô phỏng, bắt chước các âm thanh trong tự nhiên và trong đời sống xã hội, được dùng để biểu thị sự vật về mặt âm thanh” [1, tr. 93]. Do đều có điểm chung là mô phỏng âm thanh nên cũng có tác giả gộp cả thán từ và từ tượng thanh vào thành một loại, gọi chung là cảm từ [2, tr.152].

Mặc dù vậy, chúng tôi cho rằng, đối với cả tiếng Hán và tiếng Việt, quy thán từ và từ tượng thanh vào cùng một nhóm là không thỏa đáng, vì hai loại từ này có những điểm khác nhau rõ rệt về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và đặc điểm sử dụng.

## 2. So sánh sự giống và khác nhau giữa hai loại từ

### 2.1. Khác biệt về đặc điểm ngữ âm

Thán từ, đặc biệt là những thán từ biểu thị cảm xúc, thường là những âm thanh bật phát được phát ra khi người nói phải chịu một sự kích động nào đó. Trong nhiều trường hợp, thán từ được phát âm một cách tự nhiên, ít chịu sự chi phối của lý trí, do vậy về mặt ngữ âm, các âm tiết biểu thị cảm thán tương đối mơ hồ, nhiều trường hợp vượt ra ngoài hệ thống ngữ âm của các từ loại khác trong cùng một ngôn ngữ.

Trong khi đó, từ tượng thanh là từ dùng để mô phỏng các âm thanh trong tự nhiên, cho dù âm thanh tự nhiên rất phong phú, đa dạng, nhưng con người vẫn có thể dựa vào thính giác và

thói quen của bản thân để mô phỏng một cách có ý thức. Do vậy, về mặt ngữ âm, từ tượng thanh được sử dụng có lựa chọn và chịu sự chi phối của hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ mà người nói sử dụng, nó thuộc hệ thống ngữ âm của các từ loại khác trong cùng một ngôn ngữ. [3, tr. 41].

Có thể coi đây là điểm khác biệt chung về mặt ngữ âm của thán từ và từ tượng thanh trong khá nhiều ngôn ngữ, tiếng Hán và tiếng Việt cũng không phải ngoại lệ.

## 2.2. Khác biệt về chức năng ngữ pháp

Trong tiếng Hán, từ tượng thanh có thể kết hợp với các trợ từ kết cấu 的, 地, 得, có thể làm các thành phần cú pháp như định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ, vị ngữ, từ chen ngang, và còn có thể tạo thành một câu độc lập. Ví dụ:

(1) 接着又听得**毕毕剥剥**的鞭炮声,是四叔家正在“祝福”了。(Định ngữ)

(Kế đến lại nghe thấy tiếng pháo từng hồi **đì đệt**, nhà chú Tư đang làm lễ “cầu phúc” đấy.) [中国北京语料库]

(2) 冷风吹进船舱中,**呜呜**地响。(Trạng ngữ)

(Gió lạnh lùa vào khoang thuyền, **vi vu**.) [中国北京语料库]

(3) 小鸟叫得**叽叽喳喳**的。(Bổ ngữ)

(Chim non kêu **riú rít**.) [dẫn theo 5, tr. 90]

(4) 开花时节,满野**嚶嚶嗡嗡**,忙得那蜜蜂忘记早晚。(Vị ngữ)

(Đến lúc ra hoa, khắp chốn **vù vù u u**, bận tới mức chú ong đó quên cả sớm tối.) [中国北京语料库]

(5) **沙沙沙!**门外像是风雨声。(Từ chen ngang)

(**Ào ào ào!** Ngoài cửa nghe như có tiếng gió mưa.) [中国北京语料库]

(6) **当当,当当**。(Câu độc lập)

(**Leng keng, leng keng**.) [dẫn theo 5, tr. 90]

Trong khi đó, thán từ chỉ có thể là từ chen ngang hoặc tạo thành câu độc lập, trước và sau nó thường phải có sự ngừng ngắt. Ví dụ:

(1) **阿呀呀**,你放了道台,还说不阔——(Từ chen ngang ở đầu câu)

(**Ái chà**, Anh bây giờ làm quan rồi mà lại bảo là không sang trọng.) [中国北京语料库]

(2) 推开门一看,**嗬!**好大的雪啊。(Từ chen ngang ở giữa câu)

(Mở cửa nhìn ra, **ô!** tuyết rơi dày quá.) [中国北京语料库]

(3) 咱们走着瞧,**哼!**(Từ chen ngang ở cuối câu)

(Chúng ta đi xem, **hừ!**) [dẫn theo 5, tr.90]

(4) **呸!**(Câu độc lập)

(**Hừ!**) [dẫn theo 5, tr.90]

Tiếng Việt cũng tương tự như vậy, đại đa số từ tượng thanh trong tiếng Việt là tính từ hoặc động từ, trong đó, có khá nhiều từ thuộc kiểu kiêm loại. Chính vì vậy, từ tượng thanh tiếng Việt ngoài khả năng tạo thành câu độc lập còn có thể đảm nhận các chức vụ cú pháp trong câu như vị

ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ... Ví dụ:

(1) *Oa!Oa!Oa! Cha trốn không đi lính nước nhà. Nên nổi thân em vừa nửa tuổi. Phải theo mẹ đến ở nhà pha.* (Câu độc lập) [Hồ Chí Minh, *Cháu bé trong nhà lao Tân Dương*]

(2) *Có mấy người đang thì thầm to nhỏ trong nhà uỷ ban vừa thấy Thủ lạch xạch dắt xe đạp đến, liền lảng ngay.* (Vị ngữ) [Nguyễn Khắc Trường]

(3) *Chiếc đồng hồ trên vách, quả lắc vẫn chạy tích tắc, nhưng tôi có cái cảm giác kinh hãi rằng thời gian ở đây đã bị bó cứng chắc lại.* (Bổ ngữ) [Nguyễn Tuân, *Chiếc lư đồng mắt cua*]

(4) *Khi qua hai chiếc xe ấy, không hiểu nguyên do làm sao tụt đứng tim đập thình thịch, Kiên lên tiếng gọi Phương.* (Trạng ngữ) [Bảo Ninh, *Nỗi buồn chiến tranh*]

Trong khi đó, thán từ tiếng Việt thường chỉ có thể là từ chen ngang hoặc tạo thành câu độc lập, trước và sau nó thường phải có sự ngừng ngắt. Ví dụ:

(1) *Ôi! Tôi cũng có bốn đứa con. Hiện giờ chúng nó cơ cực ở nơi sơ tán...* (Câu độc lập) [Hồ Anh Thái (tuyển chọn)]

(2) *Ôi chao, nhớ Sài Gòn cái ngày chúng mình khố rách áo ôm, nhưng lại có đêm cuồi xe độc mã, xà ịch ngồi đằng trước, đánh ngựa đi chén thịt bò báy món ở Gò Vấp.* (Từ chen ngang ở đầu câu) [Hồ Anh Thái (tuyển chọn)]

(3) *Hôm nay đen quá, thôi, chả thềm câu nữa.* (Từ chen ngang ở giữa câu) [Phạm Thị Minh Thư, *Có một đêm như thế*]

(4) *Người ta có thể có một tình yêu trong ngàn đầy ảo giác, chao ôi!* (Từ chen ngang ở cuối câu) [Hồ Anh Thái (tuyển chọn)]

Ngoài ra, trong tiếng Hán, hình thức cấu tạo và hình thức lặp lại của thán từ và từ tượng thanh cũng khác nhau. Hình thức cấu tạo của thán từ thường chỉ có 2 loại: một âm tiết A (ví dụ: 喂) và hai âm tiết AB (ví dụ: 喂哟). Loại A có thể lặp lại một hoặc nhiều lần dưới hình thức AA hoặc AAA... (ví dụ: 喂喂 hoặc 喂喂喂). Loại AB thông thường chỉ có thể lặp lại dưới hình thức ABB (ví dụ: 喂哟哟). So với thán từ, hình thức cấu tạo và hình thức lặp lại của từ tượng thanh phong phú hơn. Các hình thức cấu tạo chủ yếu của từ tượng thanh là: hình thức một âm tiết A (ví dụ: 拍), hai âm tiết AB (ví dụ: 叮当), bốn âm tiết ABCD (ví dụ: 劈里巴啦). Loại A có thể lặp lại một lần hoặc nhiều lần, loại AB có các hình thức lặp lại như ABAB, ABB, AAB, AABB, trong đó thường gặp nhất là lặp lại theo kiểu ABAB vì tất cả các từ tượng thanh dạng AB đều lặp lại được dưới hình thức ABAB, chỉ có một số ít từ có thể lặp lại dưới các hình thức còn lại [theo 4]. Ví dụ:

Thán từ	Hình thức lặp lại
拍	拍拍
刷	刷刷刷刷
叮当	叮当叮当, 叮叮当当
叭哒	叭哒叭哒, 叭哒哒
滴嗒	滴嗒滴嗒, 滴嗒嗒

Trong tiếng Việt, giữa thán từ và từ tượng thanh cũng có những điểm khác nhau tương tự như trong tiếng Hán. Cụ thể là, hình thức cấu tạo của thán từ tiếng Việt cũng thường có 2 loại: một âm tiết A (ví dụ: *này*) và hai âm tiết AB (ví dụ: *a lô*). Loại A thường lặp lại dưới hình thức "A, A" hoặc "A, A, A"... (ví dụ: *này, này* hoặc *này, này, này...*). Loại AB thường lặp lại dưới hình thức "AB, AB" (ví dụ: *a lô, a lô*). So với thán từ, hình thức cấu tạo và hình thức lặp lại của từ tượng

thanh có phần phong phú hơn. Các hình thức cấu tạo chủ yếu của từ tượng thanh là: hình thức một âm tiết A (ví dụ: *đùng, tùng*), hai âm tiết AB (ví dụ: *leng keng, lách cách*), loại bốn âm tiết có các hình thức: ABAC (ví dụ: *kèo cà kèo kẹt, thì thà thì thằm*); AABC (ví dụ: *tích tích tình tang*); ABCB (ví dụ: *ò e í e*); ABCD (ví dụ: *bô lô ba la*). Loại A có thể lặp lại một lần hoặc nhiều lần (ví dụ: *đùng đùng; tùng tùng tùng tùng*), loại AB có các hình thức lặp lại như AABB (ví dụ: *chập chập cheng cheng, thì thào thào*), ABAB (ví dụ: *lâm nhâm lâm nhâm, rử rử rừ rừ*)...

### 2.3. Khác biệt về đặc điểm ngữ nghĩa

Trong tiếng Hán, từ tượng thanh được coi là một hiện tượng vật lý khách quan, mang tính chất miêu tả sinh động hình tượng, nó chỉ đơn thuần là mô phỏng những âm thanh do sự vật tự nhiên phát ra, giúp người nghe có cảm giác như nghe được âm thanh thực mà không hề hàm chứa tình cảm ở bên trong. Ví dụ:

(1) 北风呼呼地吹着。 [dẫn theo 7]

(Gió bắc thổi **vù** **vù**.)

(2) 窗外滴滴答答，雨还没有停。 [dẫn theo 7]

(Mưa vẫn rơi **tí ta tí tách** ngoài cửa sổ.)

Ngược lại, thán từ là một hiện tượng tâm lý chủ quan, nó là những âm thanh dùng để thể hiện tình cảm hoặc những lời gọi đáp, nó chú trọng đến việc biểu thị ý nghĩa và tình cảm của con người. Ví dụ:

(1) 哈哈，我猜着了！ [dẫn theo 7]

(**A ha**, tôi đoán trúng rồi!)

(2) “**啊!**”，她大叫一声昏倒在地。

(“**Ồ!**”, cô ta kêu lên một tiếng rồi ngã ra đất hôn mê.)

Có thể thấy, trong ví dụ (1), cụm từ哈哈 không chỉ đơn thuần là mô phỏng tiếng cười mà còn biểu thị sự vui mừng, phấn khởi của người nói. Ở ví dụ (2), thán từ啊 không chỉ là tiếng kêu lên đơn thuần mà còn ẩn chứa trong đó cả sự sợ hãi và đau đớn.

Giống như tiếng Hán, từ tượng thanh trong tiếng Việt cũng có thể coi là một hiện tượng vật lý khách quan, chủ yếu dùng để miêu tả hình tượng, mô phỏng những âm thanh tự nhiên. Ví dụ:

(1) Con vịt **cạp! cạp!**

Con gà **cục cục!**

Con chó **gâu gâu!**

...

(Đồng dao)

(2) Nước vẫn chảy **róc rách** theo các con hẻm, ao rau muống vẫn xanh **mướt**. [Lê Văn Thảo, Một ngày và một đời]

Ngược lại, thán từ là một hiện tượng tâm lý chủ quan, nó là những âm thanh dùng để thể hiện tình cảm hoặc những lời gọi đáp, nó chú trọng đến việc biểu thị ý nghĩa và tình cảm của con người. Ví dụ:

(1) **Ồi**, ông Đại ơi, ông về mà dạy chúng nó đi. Tôi chết vì chúng nó **mất thôi**. [Ma Văn Kháng, Côi]

*cút giữa cánh đời ]*

(2) *Ôi, một vầng trăng tròn vành vạnh đang nhìn xuống chị, đứng giữa khoảng trời thoáng cây rừng.*  
[Luu Hậu (tuyển chọn)]

Ngoài ra, trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, từ tượng thanh thường là những từ đơn nghĩa, còn thán từ lại thường là những từ đa nghĩa. Vì, thán từ liên quan đến cảm xúc của con người, mà cảm xúc lại vốn rất phức tạp, cách thức và âm thanh con người dùng để biểu thị cảm xúc rất đa dạng, do vậy, mối liên hệ giữa hình thức và ý nghĩa của thán từ không tương đối cố định giống như từ tượng thanh.

#### 2.4. Khác biệt về đối tượng sử dụng

Trong tiếng Hán, từ tượng thanh được dùng để mô phỏng âm thanh của sự vật, do vậy, nó thường xuất hiện ở ngôn ngữ trần thuật của người thứ ba. Trong khi đó, thán từ tiếng Hán là những tiếng cảm thán, lời gọi đáp do bản thân người nói phát ra, vì lẽ đó, nó thường xuất hiện trong ngôn ngữ của người nói ở ngôi thứ nhất. Khảo sát về sự khác biệt này trong toàn bộ tác phẩm 《呐喊》(Gào thét), 《彷徨》(Bàng hoàng) và 3 chương đầu của tác phẩm 《中国式离婚》(Ly hôn kiểu Trung Quốc), kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Bảng kết quả khảo sát sự khác biệt về đối tượng sử dụng giữa từ tượng thanh và thán từ

Tác phẩm	Từ loại	Số lần xuất hiện	Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ ba
《呐喊》 《彷徨》	Từ tượng thanh	113	28 (25%)	85 (75%)
	Thán từ	140	140 (100%)	0 (0%)
《中国式 离婚》	Từ tượng thanh	19	0 (0%)	19 (100%)
	Thán từ	22	20 (91%)	2* (9%)

[Nguồn: 6, tr.213]

Kết quả khảo sát cho thấy, trong đại đa số các trường hợp, thán từ được sử dụng trong trường hợp người nói ở ngôi thứ nhất, còn từ tượng thanh được sử dụng trong trường hợp người nói ở ngôi thứ ba. Chỉ trong một số ít ví dụ (25% ví dụ trong tác phẩm 《呐喊》(Gào thét), 《彷徨》(Bàng hoàng)) từ tượng thanh được dùng trong lời thoại của người nói ở ngôi thứ nhất. Tuy nhiên, từ tượng thanh ở những ví dụ này đều có thể sử dụng cho cả hai trường hợp người nói ở ngôi thứ nhất hoặc người nói ở ngôi thứ hai giống như các danh từ, động từ, giới từ và trợ từ khác. Hai ví dụ ít ỏi trong tác phẩm 《中国式离婚》(Ly hôn kiểu Trung Quốc) thán từ được sử dụng trong trường hợp người nói ở ngôi thứ ba đều là trường hợp thán từ chuyển loại thành động từ [6, tr. 213].

Thán từ và từ tượng thanh trong tiếng Việt cũng có đặc điểm khác nhau tương tự như vậy. Ví dụ:

(1) *Dân làm phim hãi cái dầm dề dai dẳng của mưa Huế lắm. Chậm tiến độ quay sang một ngày là mặt trắng tiền triệu như chơi. Đạo diễn giờ được khoán sản phẩm như những anh thợ may gia công. **Phập, phập, phập.** Trau chuốt ít thôi, **phập, phập.** Chả nghệ thì gìnng, **phập, phập.** Người ta khoán thế, bót tiền ăn trả tiền ngủ, anh làm chậm cả đoàn bỏ mẹ, **phập, phập...** [Đoàn Lê, Tiên định]*

(2) *A, chào ông anh! Làm gì mới sáng sớm mà cầm đã chạm rốn thế kia? Vào nhà em làm ấm trà ta nói chuyện phiếm.* [Lưu Hậu (tuyển chọn)]

Trong ví dụ (1), các từ *phập, phập* là từ tượng thanh, xuất hiện trong ngôn ngữ trần thuật của người thứ ba. Còn trong ví dụ (2), từ *a* là thán từ, xuất hiện trong câu thoại của người nói ở ngôi thứ nhất.

### 3. Kết luận

Tóm lại, thông qua những phân tích, so sánh, đối chiếu các đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và đặc điểm sử dụng của thán từ và từ tượng thanh trên đây, bước đầu có thể kết luận, trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, thán từ và từ tượng thanh có những đặc điểm khác nhau rõ rệt, nên xếp từ tượng thanh vào nhóm thực từ, và thán từ vào nhóm từ loại đặc biệt (không phải thực từ cũng không phải hư từ). Việc quy hai loại từ này vào cùng một nhóm là không thỏa đáng.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Hữu Châu. *Giáo trình Việt ngữ*, Tập 2 (Từ hội học). Nxb Giáo dục. 1962.
- [2] Hồ Lê. *Cú pháp tiếng Việt*, Tập 2 (Cú pháp cơ sở). Nxb Khoa học Xã hội. 1992.
- [3] 曹忠军. 关于叹词和拟声词的词类归属问题[J]. 语言与翻译, 2005 (3).
- [4] 华宏仪. 感叹句语气结构与表情[J]. 烟台师范学院学报(哲学社会科学版), 2004, 21 (1).
- [5] 肖亚丽. 叹词词类归属的思考[J]. 上饶师范学院学报, 2005, 25 (2).
- [6] 杨树森. 论象声词与叹词的差别性[J]. 中国语文, 2006 (3).
- [7] 现代汉语词典[Z]. 北京: 商务印书馆, 2009.